



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (08) 38255 389 Fax: (08) 39405 331

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,226,043,250	204,809,651,198	435,516,780,982	393,273,392,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		235,226,043,250	204,809,651,198	435,516,780,982	393,273,392,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	224,756,365,821	195,644,416,748	417,759,588,681	377,001,485,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		10,469,677,429	9,165,234,450	17,757,192,301	16,271,906,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,719,803,233	1,402,163,999	3,230,441,804	3,091,081,568
7. Chi phí tài chính	22		757,169,315	378,598,295	1,218,099,071	1,051,861,471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kế	24		1,515,039,370	2,850,269,064	2,709,861,098	5,018,879,847
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,865,455,369	3,671,319,539	7,157,942,965	7,070,189,484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,081,895,348	9,367,749,679	15,321,453,167	16,259,816,803
12. Thu nhập khác	31		20,999,454	-	26,896,272	-
13. Chi phí khác	32		-	23,339,683	-	23,339,683
14. Lợi nhuận khác	40		20,999,454	(23,339,683)	26,896,272	(23,339,683)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,102,894,802	9,344,409,996	15,348,349,439	16,236,477,120
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,638,463,827	1,317,599,323	2,574,724,517	2,197,200,445
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,464,430,975	8,026,810,673	12,773,624,922	14,039,276,675
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7,464,430,975	8,026,810,673	12,773,624,922	14,039,276,675
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		829	892	1,419	1,560

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIỀN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231,373,005,261	262,777,988,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66,108,885,079	123,008,073,611
1. Tiền	111		27,222,470,558	52,152,152,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,886,414,521	70,855,920,692
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	161,104,353,596	139,511,748,459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145,231,258,529	137,498,726,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,160,872,979	2,031,950,246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,682,702,471	2,951,551,632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,970,480,383)	(2,970,480,383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,159,766,586	258,166,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,510,918,315	258,166,589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		648,848,271	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,988,126,151	78,035,532,310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.3	9,838,485,254	9,087,068,831
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7,503,352,207	7,973,352,207
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,335,133,047	1,113,716,624
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,799,070,970	10,014,254,512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	8,669,070,970	10,014,254,512
- Nguyên giá	222		40,528,471,804	40,516,170,938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,859,400,834)	(30,501,916,426)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,130,000,000	-
- Nguyên giá	228		26,130,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,065,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4.3	13,065,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	53,171,927,836	58,736,960,627
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52,445,777,836	58,010,810,627
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,113,642,091	197,248,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,113,642,091	197,248,340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343,361,131,412	340,813,520,969
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137,722,878,320	139,551,865,385
I. Nợ ngắn hạn	310		82,721,178,320	81,869,798,385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	57,665,207,187	52,379,622,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.6	3,793,056,972	1,443,268,083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,412,623,520	4,099,489,491
4. Phải trả người lao động	314		1,041,965,000	9,965,033,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,259,364,623	3,464,528,003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6	4,521,607,584	5,492,714,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,027,353,434	5,025,141,734
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.7	55,001,700,000	57,682,067,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22,000,000,000	24,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		33,001,700,000	33,182,067,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205,638,253,092	201,261,655,584
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		205,638,253,092	201,261,655,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,059,590,857	5,059,590,857
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	9,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		39,937,141	41,485,904
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525,634,139	483,415,552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100,013,090,955	96,677,163,271
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87,239,466,033	78,073,136,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,773,624,922	18,604,026,716
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343,361,131,412	340,813,520,969

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,348,349,439	16,236,477,120
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,357,484,408	1,622,572,040
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(496,668,599)	(240,913,083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,092,373,141)	(6,616,625,231)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12,116,792,107	11,001,510,846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,780,240,288)	(12,348,888,601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,366,940,538)	(640,531,416)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,169,145,477)	(2,828,127,037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,713,874,978)	(2,486,810,660)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(281,000,000)	(428,840,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,194,409,174)	(7,731,687,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(39,195,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,804,263,956	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,702,112,043	1,742,445,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,688,624,001)	1,742,445,384
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57,083,033,175)	(13,189,242,104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123,008,073,611	129,341,256,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183,844,643	146,681,561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66,108,885,079	116,298,695,861

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	5,059,590,857	8,000,000,000	-	62,323,864	441,269,535	87,017,896,867	190,581,081,123
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	24,904,026,716	24,904,026,716
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	(20,837,960)	42,146,017	(166,160,312)	(144,852,255)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Bổ sung VĐL	-	-	1,000,000,000	-	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(578,600,000)	(578,600,000)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	9,000,000,000	-	41,485,904	483,415,552	96,677,163,271	201,261,655,584
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	12,773,624,922	12,773,624,922
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	(1,548,763)	42,218,587	(766,537,238)	(725,867,414)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Bổ sung VĐL	-	-	1,000,000,000	-	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(471,160,000)	(471,160,000)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	39,937,141	525,634,139	100,013,090,955	205,638,253,092

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia).

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2018: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 342 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Anh Nam	Kế Toán Trưởng

8. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>
- Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia	100%	100%

9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, P.Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25.00%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30.00%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30.00%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	50.00%	20.00%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai	30.00%	30.00%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 145-147, Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

10. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/18	01/01/18
Tiền mặt	2,116,130,641	13,376,776,554
Tiền gửi ngân hàng	25,106,339,917	38,775,376,364
Các khoản tương đương tiền	38,886,414,521	70,855,920,692
Tổng cộng	66,108,885,079	123,008,073,611

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/18	01/01/18
Phải thu khách hàng ngắn hạn	145,231,258,529	137,498,726,964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,160,872,979	2,031,950,246
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	14,682,702,471	2,951,551,632
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	164,074,833,979	142,482,228,842
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(2,970,480,383)	(2,970,480,383)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	161,104,353,596	139,511,748,459

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác ngắn hạn chủ yếu là tiền tạm ứng .

3. Các khoản phải thu dài hạn

	30/06/18	01/01/18
Trả trước cho người bán dài hạn	7,503,352,207	7,973,352,207
Phải thu dài hạn khác	2,335,133,047	1,113,716,624
Cộng các khoản phải thu dài hạn	9,838,485,254	9,087,068,831

Trả trước cho người bán dài hạn chủ yếu là 2 khoản ứng trước sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.

- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.416.532.207 đồng.

4. Tài sản cố định

4.1	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,543,492,521	29,445,052,320	1,474,652,291	-	40,516,170,938
	- Tăng (do ảnh hưởng tỷ giá)	-	-	4,717,500	7,583,366	-	12,300,866
	- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,543,492,521	29,449,769,820	1,482,235,657	-	40,528,471,804
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	7,474,586,586	1,417,392,044	20,299,508,724	1,310,429,072	-	30,501,916,426
	- Khấu hao trong năm	43,379,046	68,782,050	1,210,136,118	35,187,194	-	1,357,484,408
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối quý	7,517,965,632	1,486,174,094	21,509,644,842	1,345,616,266	-	31,859,400,834
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu năm	578,387,220	126,100,477	9,145,543,596	164,223,219	-	10,014,254,512
	Số dư cuối năm	535,008,174	57,318,427	7,940,124,978	136,619,391	-	8,669,070,970

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.413.880.986 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

4.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm						-
	- Mua trong năm	26,130,000,000					26,130,000,000
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm						-
	- Khấu hao trong năm						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

4.3	Tài sản dở dang dài hạn	30/06/18	01/01/18
	Xây dựng cơ bản dở dang		
	- Mua Tòa nhà văn phòng	13,065,000,000	
5.	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/18	01/01/18
	Đầu tư vào công ty liên kết	28,884,608,098	28,793,889,777
	Đầu tư vào công ty liên doanh	23,561,169,738	29,216,920,850
	Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
	Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	53,171,927,836	58,736,960,627
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	53,171,927,836	58,736,960,627

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439,200	4,392,000,000	8,305,939,158
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành		19,120,589,000	18,151,458,522
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink		2,000,000,000	2,427,210,418
Tổng cộng		25,512,589,000	28,884,608,098

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ quyền lợi	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4,908,430,302	10,670,869,188
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	30%	3,918,874,000	6,261,984,101
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	30%	1,927,800,000	4,836,134,582
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	20%	946,800,000	1,792,181,867
Tổng cộng		11,701,904,302	23,561,169,738

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ	30/06/18 Giá trị	Tỷ lệ	01/01/18 Giá trị
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	9.81%	726,150,000	9.81%	726,150,000
Tổng cộng		726,150,000		726,150,000

6. Nợ ngắn hạn

	30/06/18	01/01/18
Phải trả người bán ngắn hạn	57,665,207,187	52,379,622,290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,793,056,972	1,443,268,083
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,521,607,584	5,492,714,796
Tổng cộng	65,979,871,743	59,315,605,169

Phải trả người bán ngắn hạn là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

7. Nợ dài hạn

	30/06/18	01/01/18
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22,000,000,000	24,500,000,000
Phải trả dài hạn khác	33,001,700,000	33,182,067,000
Tổng cộng	55,001,700,000	57,682,067,000

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là :

- Tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyên đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 số tiền 32.800.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	235,226,043,250	204,809,651,198
+ Doanh thu Khối Đường biển	20,910,559,985	20,275,168,182

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

+ Doanh thu Khối Hàng không	65,090,186,802	45,688,446,609
+ Doanh thu Khối Logistics	59,529,374,830	42,142,328,847
+ Doanh thu CN Hà Nội	71,841,561,539	80,138,799,703
+ Doanh thu CN Hải Phòng	13,585,876,556	13,704,087,824
+ Doanh thu CN Đà Nẵng	590,822,807	-
+ Doanh thu Công ty con	3,677,660,731	2,860,820,033
2. Giá vốn hàng bán	224,756,365,821	195,644,416,748
+ Giá vốn Khối Đường biển	18,547,988,392	19,240,474,978
+ Giá vốn Khối Hàng không	60,367,539,203	41,690,498,860
+ Giá vốn Khối Logistics	57,330,999,882	38,951,147,472
+ Giá vốn CN Hà Nội	71,463,220,720	79,607,678,943
+ Giá vốn CN Hải Phòng	13,653,947,687	13,656,313,922
+ Giá vốn CN Đà Nẵng	607,707,680	-
+ Giá vốn Công ty con	2,784,962,257	2,498,302,573
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1,719,803,233	1,402,163,999
Chênh lệch tỷ giá	1,180,445,254	542,946,568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	112,300,000
Lãi ngân hàng, cho vay	539,357,979	746,917,431

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	262,751,109	580,110,773
Sử dụng dịch vụ	1,666,277,656	1,627,101,951

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	230,000,000	334,000,000
Thù lao Ban kiểm soát	50,000,000	75,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,450,764,398	1,166,255,942
Tổng cộng	1,730,764,398	1,575,255,942

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 2/2018 VÀ QUÝ 2/2017

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2018, lợi nhuận giảm so với quý 2/2017 là do Kết quả kinh doanh của các Công ty liên doanh, liên kết giảm. Chi tiết như sau:

NỘI DUNG	QUÝ 2		CHÊNH LỆCH	Tỷ lệ
	2018	2017		
Lợi nhuận kinh doanh chính	6,604,222,060	5,493,914,911	1,110,307,149	120.21%
Lợi nhuận tài chính	962,633,918	1,023,565,704	-60,931,786	94.05%
Lợi nhuận trong cty liên doanh, liên kết	1,515,039,370	2,850,269,064	-1,335,229,694	53.15%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9,102,894,802	9,344,409,996	-241,515,194	97.42%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,464,430,975	8,026,810,673	-562,379,698	92.99%

Quý 2 năm 2018


Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NAM TIẾN